

Bản án số: 64/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 23 – 5 – 2024

V/v: Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Tùng Lâm.

Bà Hoàng Thị Bích Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Ánh Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 30/2024/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố H bị bà Lê Thị T kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2184/2024/QĐXXPT – HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Thanh H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 17 đường TH, ấp TH, xã TLT, huyện CC, Thành phố H.

- Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 17 đường TH, ấp TH, xã TLT, huyện CC, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 09/10/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương Thanh H trình bày:

Ông Trương Thanh H và bà Lê Thị T tự nguyện kết hôn vào năm 1986, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 103, quyển số 01 ngày 20/01/1986 tại Ủy ban nhân dân xã PH, huyện CC, Thành phố H. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 1992 thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài cho đến năm 2014. Kể từ đó cho đến nay cuộc sống vợ chồng không thể hòa thuận được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông H yêu cầu ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trương Thanh T, sinh ngày 22/9/1986, Trương Thị Thu A, sinh ngày 10/3/1989 và Trương Thanh T, sinh ngày 06/11/1990, các con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, nhưng bà không đồng ý ly hôn vì bà còn thương ông H.

Về con chung: Bà T xác nhận bà và ông H có 03 con chung tên Trương Thanh T, sinh ngày 22/9/1986; Trương Thị Thu A, sinh ngày 10/3/1989 và Trương Thanh T, sinh ngày 06/11/1990. Các con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định không có.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố H đã nhận định:

Hội đồng xét xử xét việc ông H yêu cầu ly hôn với bà T vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Về phía bà T xác nhận cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn, nhưng bà còn thương yêu nên không đồng ý ly hôn với ông H. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Ông H và bà T có 03 con chung là Trương Thanh T, sinh ngày 22/9/1986, Trương Thị Thu A, sinh ngày 10/3/1989 và Trương Thanh T, sinh ngày 06/11/1990, các con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông H và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết. Nếu không tự thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

Về nợ chung: Ông H và bà T xác định không có.

Từ những nhận định nêu trên, cấp sơ thẩm đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Thanh H.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Thanh H được ly hôn với bà Lê Thị T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 103, quyển số 01 ngày 20/01/1986 của Ủy ban nhân dân xã PH, huyện CC, Thành phố H hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Ông H và bà T có 03 con chung là Trương Thanh T, sinh ngày 22/9/1986, Trương Thị Thu A, sinh ngày 10/3/1989 và Trương Thanh T, sinh ngày 06/11/1990, các con chung đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Ông H và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết. Nếu không tự thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

- Về nợ chung: Ông H và bà T xác định không có.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/01/2024, bà Lê Thị T kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Thanh H, cho vợ chồng đoàn tụ.

Tại cấp phúc thẩm:

Bà Lê Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Trương Thanh H yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm tới thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Căn cứ khoản 1 Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Thành phố H có thông báo về việc thụ lý vụ án phúc thẩm cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và đương sự.

Căn cứ Điều 290 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Thành phố H có Quyết định đưa vụ án ra xét xử gửi cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H và các đương sự.

Hồ sơ vụ án cũng đã được chuyển cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu theo quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thực hiện việc tổng đạt các Quyết định cho các bên đương sự đầy đủ.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa:

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 239, 297, 298, 301, 302, 303 và 305 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử phúc thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự:

Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm đến thời điểm này, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo:

Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố H được tuyên ngày 08/01/2024.

Ngày 18/01/2024, Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố H nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T.

Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì kháng cáo còn trong thời hạn luật định và hợp lệ.

Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn bà Lê Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố H.

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 103, quyển số 01 ngày 20/01/1986 của Ủy ban nhân dân xã PH, huyện CC, Thành phố H có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Trương Thanh H và bà Lê Thị T là hôn nhân hợp pháp.

Xét đơn xin ly hôn của ông Trương Thanh H xin được ly hôn với bà Lê Thị T. Nhận thấy, tình cảm của vợ chồng được xây dựng bởi tình yêu chân chính, thương yêu, biết quan tâm và chia sẻ. Trong cuộc sống, vợ chồng phải chăm sóc và thương yêu lẫn nhau, nhưng thực tế cuộc sống vợ chồng của ông H và bà T đã phát sinh mâu thuẫn (ông H và bà T đều xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn), cuộc sống chung không hòa hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông H và bà T đều khẳng định tuy sống chung nhà nhưng ông H và bà T không sinh hoạt chung, bà T ở nhà trên, ông H ở nhà dưới và ăn uống riêng, đã không còn sống chung vợ chồng được 06, 07 tháng. Nguyên tắc cơ bản của hôn nhân là tự nguyện, mục đích của hôn nhân là “vợ chồng cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc”, trong trường hợp này giữa ông H và bà T đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn sống chung.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành xác minh về việc mâu thuẫn của vợ chồng ông H và bà T. Ngày 15/4/2024, Tòa án nhân dân Thành phố H có Công văn số 1599/TATP-TGĐVNCTN gửi Ủy ban nhân dân xã TLT, huyện CC, Thành phố H về việc xác minh mâu thuẫn của vợ chồng ông H và bà T, kết quả hiện ông H và bà T vẫn còn sống chung nhà, tuy nhiên việc mâu thuẫn vợ chồng như thế nào địa phương hoàn toàn không biết vì các đương sự không trình báo địa phương nên địa phương không có tổ chức hòa giải.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng không thành, bà T trình bày mong muốn đoàn tụ gia đình, không đồng ý ly hôn. Ông H và bà T xác nhận tại phiên tòa sơ thẩm ông H và bà T đều khẳng định tuy sống chung nhà nhưng ông H và bà T không sinh hoạt chung, bà T ở nhà trên, ông H ở nhà dưới và ăn uống riêng, đã không còn sống chung vợ chồng được 06, 07 tháng. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Thanh H được ly hôn với bà Lê Thị T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và đình năm 2014.

Về con chung: Ông H và bà T có 03 con chung là Trương Thanh T, sinh ngày 22/9/1986, Trương Thị Thu A, sinh ngày 10/3/1989 và Trương Thanh T, sinh ngày 06/11/1990, các con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông H và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết. Nếu không tự thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện trong một vụ án khác. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết, căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng quy định.

Về nợ chung: Ông H và bà T xác định không có.

Vì vậy, kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T không có cơ sở để chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T.

- Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố H.

- Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Lê Thị T làm trong hạn luật định và đã thực hiện nghĩa vụ của người kháng cáo phù hợp với các quy định tại Điều 271, 272, 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Xét yêu cầu kháng cáo xin đoàn tụ của bà Lê Thị T và các tài liệu chứng cứ đã thu thập, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Thanh H và bà Lê Thị T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 103 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã PH, huyện CC, Thành phố H cấp ngày 20/01/1986, được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông H xin ly hôn bà T với lý do sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian ngắn, đến năm 1992 thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài cho đến năm 2014. Kể từ đó cho đến nay cuộc sống vợ chồng không thể hòa thuận được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mặc dù ở chung nhà nhưng vợ chồng đã sống ly thân.

Bà T trình bày thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, nhưng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng và vì bà T còn thương ông H nên không đồng ý ly hôn ông H.

Xét về mâu thuẫn vợ chồng: Ông H, bà T xác định vợ chồng đã có mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung, không có sự thông cảm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống, mặc dù sống chung trong một nhà nhưng hai bên thừa nhận đã sống ly thân, cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa ông H và bà T đã không còn tồn tại, vợ chồng không còn cùng nhau chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống.

Quan hệ hôn nhân được tồn tại và hạnh phúc trên cơ sở tình cảm yêu thương, sự tin tưởng, sự chia sẻ cùng nhau giữa hai vợ chồng; đối với vợ chồng ông H và bà T đã không còn điều này, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H và bà T là có và đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Song song đó, tại cấp phúc thẩm bà T yêu cầu đoàn tụ với ông H nhưng bà T cũng không đưa ra được phương thức, biện pháp để vợ chồng đoàn tụ; đối với ông H cương quyết yêu cầu ly hôn bà T. Do đó, cấp sơ thẩm đã Quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H đối với bà T là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 03 (ba) con chung tên Trương Thanh T, sinh ngày 22/9/1986, Trương Thị Thu A, sinh ngày 10/3/1989 và Trương Thanh T, sinh ngày 06/11/1990, tất cả đã trưởng thành.

[3] Về tài sản chung: Ông H và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Ông H và bà T xác định không có nên không xem xét.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

[5]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6]. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7]. Xét ý kiến phát biểu đề nghị về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa, như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 293, Điều 294, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị T.

II. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố H, cụ thể như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Thanh H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Thanh H ly hôn bà Lê Thị T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 103 quyền số 01 ngày 20/01/1986 của Ủy ban nhân dân xã PH, huyện CC, Thành phố H cấp cho ông Trương Thanh H và bà Lê Thị T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 03 con chung tên Trương Thanh T, sinh ngày 22/9/1986, Trương Thị Thu A, sinh ngày 10/3/1989 và Trương Thanh T, sinh ngày 06/11/1990, tất cả đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Ông Trương Thanh H, bà Lê Thị T tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Án phí HNGĐ – ST: Ông Trương Thanh H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0018452 ngày 27/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CC, Thành phố H.

III. Án phí HNGĐ – PT: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0019120 ngày 22/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CC, Thành phố H.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPH;
- VKSND Cấp cao tại TPH;
- VKSND TPH;
- TAND HCC, TPH;
- Chi cục THADS HCC, TPH;
- UBND xã PH, HCC, TPH;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Trịnh Minh Đức